ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lạng Sơn, ngày tháng 7 năm 2024

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN
Công trình: Hỗ trợ Hạng mục mặt bằng trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Địa điểm thu hồi đất: Khu Đoàn Kết, thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

. Phụ lục : Căn cứ lập phương án.

1 . Phụ lục I : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2 . Phụ lục II : Biểu đất không đủ điều kiện bồi thường.

3 . Phụ lục III : Công trình, vật kiến trúc không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ

4 . Phụ lục IV : Bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình và vật kiến trúc chưa hết khấu hao

5 . Phụ lục V : Bồi thường cây trồng, vật nuôi.

CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN

Công trình: Hỗ trợ hạng mục mặt bằng trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

I. CÁC VĂN BẢN TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND huyện Đình Lập về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình Hỗ trợ hạng mục mặt bằng Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình; Quyết định số 3759/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện Đình Lập về việc Phê duyệt điều chỉnh Hồ sơ dự toán công trình Hỗ trợ hạng mục mặt bằng Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình

2. Quyết định số 3962/QĐ-UBND, ngày 31/12/2023 của UBND huyện Đình Lập về Phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện công tác giải phóng mặt bằng công trình Hỗ trợ hạng mục mặt bằng Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

3. Thông báo số 651/TB-UBND ngày 28/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thông báo thu hồi đất để thực hiện Công trình Hỗ trợ hạng mục mặt bằng Trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

II. QUY ĐỊNH VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

1. Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

2. Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

3. Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường hỗ trợ, và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

4. Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

5. Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

6. Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

7. Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 19/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

8. Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan về cơ chế chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

III. QUY ĐỊNH VỀ GIÁ BỒI THƯỜNG

1. Đơn giá xây dựng mới nhà, công trình và vật kiến trúc

1.1. Quyết định số 26/2022/QĐ-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành đơn giá xây dựng mới nhà, công trình và vật kiến trúc áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

1.2. Thông tư 06/2021/TT-BXD, ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Bộ xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

1.3. Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi

2.1. Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 05/01/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc ban hành quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác BT, HT và TĐC khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;

2.2. Văn bản số 177/UBND-KT ngày 02/02/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc đính chính Quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND.

IV. QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

1. Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024;

2. Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024;

3. Quyết định số 36/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Lạng Sơn sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2024 và quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 09/3/2021 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 32/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh;

4. Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn về Sửa đổi, bổ sung các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 –2024.

V. CÁC VĂN BẢN LIÊN QUAN

1. Quyết định 636 QĐ/UB-KT ngày 22/4/2005 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Xí Nghiệp Nông công nghiệp chè Thái Bình Lạng Sơn thực hiện cổ phần hóa.

2. Biên bản ngày 25/7/2006, Biên bản bàn giao toàn bộ giữa Xí nghiệp Nông công nghiệp chè Thái Bình và Công ty cổ phần chè Thái Bình.

PHỤ LỤC I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ DỰ ÁN

Công trình Hỗ trợ Hạng mục mặt bằng trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Người được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Địa chỉ	Bồi thường, hỗ trợ Nhà, công trình, vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4+5*	*7*
TỔNG CỘNG			**4.677.198**	**123.274.200**	**127.951.398**	
LÀM TRÒN					**127.951.000**	
1	**Công ty cổ phần Chè Thái Bình Lạng Sơn**	khu Đoàn Kết, thị trấn Nông Trường Thái Bình	4.677.198	123.274.200	127.951.398	

PHỤ LỤC II

BIỂU KÊ TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT DỰ ÁN

Công trình Hỗ trợ hạng mục mặt bằng trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất	Trích lục BĐĐC		Hiện trạng	Loại đất theo BĐ trích lục	Loại đất theo BĐĐC	Giấy tờ về quyền sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m2)	Ghi chú
		Số tờ	Số thửa						
1	2	3	4	5		7	8	9	10
TỔNG CỘNG						**-**		**2.280,7**	
I	**Công ty Cổ phần Chè Thái Bình Lạng Sơn**					**-**		**2.280,7**	
1	Đất nông nghiệp khác	1124/TLBĐ	4	Vườn trồng cây ăn quả, cây chè giống	NHK	NHK	Được Nhà nước cho thuê đất theo Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn.	1.871,7	Đất Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm, không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất
2	Đất nuôi trồng thủy sản	1125/TLBĐ	6	ao nuôi trồng thủy sản	NTS	NTS	Được Nhà nước cho thuê đất theo Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 17/12/2008 của UBND tỉnh Lạng Sơn.	409,0	Đất Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm, không đủ điều kiện bồi thường, hỗ trợ về đất

PHỤ LỤC III

CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC KHÔNG ĐƯA VÀO CỔ PHẦN HÓA KHÔNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ DỰ ÁN

Công trình Hỗ trợ Hạng mục mặt bằng trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Tên tổ chức có tài sản; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Thời gian khấu hao (T) (Năm)	Thời gian đã qua sử dụng (T1) (Năm)	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
						Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày					
1	2	T	T1	3	4	5	6	7	8	9	10	A=9*10*11	F
	Tổng cộng												
I	**Công ty cổ phần Chè Thái Bình Lạng Sơn**												
1	**Giếng nước. Xây dựng năm 2000**	**10**	**14**										Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Không tính BT, HT
1.1	Giếng nước kè gạch đường kính D>1,5m			Giếng nước kè gạch đường kính >1,5m	2			4,0	m	8,0			
1.2	Sân giếng đổ bê tông: (4,8+2,8)*4,2/2-3,14*1,1*1,1+5,96			Sân đổ bê tông					m^2	18,12			
1.3	Tường giếng xây gạch chỉ: (0,6*0,3*1)*2+0,22*0,4*7,8+(0,11*0,07+0,14*0,22)*7			Khối xây gạch					m^3	1,32			
2	**Cống tròn D400. Xây dựng năm 2000**	**10**	**14**	Cống tròn D400 miệng bằng, 1 lớp thép	1				m	1,0			Tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Không tính BT, HT

PHỤ LỤC IV

BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CÔNG TRÌNH VÀ VẬT KIẾN TRÚC CHƯA HẾT KHẤU HAO DỰ ÁN

Công trình Nhà văn hóa thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(ĐVT: Đồng)

STT	Tên tổ chức có tài sản; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà. công trình và vật kiến trúc	Kích thước (m)			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Giá trị xây dựng mới	Thời gian khấu hao (T) (Năm)	Thời gian đã qua sử dụng (T1) (Năm)	Giá trị hiện có (Tgt)	Khoản tiền bằng tỷ lệ % theo giá trị hiện có (A)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
			Dài	Rộng	Cao/ sâu/ dày										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	A=4x5…x9	T	T1	B=A-(A/T*T1)	C=Bx20%	10	11
	Tổng cộng													**4.677.198**	
I	**Công ty cổ phần Chè Thái Bình Lạng Sơn**													**4.677.198**	
1	**Hàng rào thép gai, cọc sắt. Xây dựng năm 2019**								**7.795.330**	**10**	**5**	**3.897.665**	**779.533**	**4.677.198**	Tài sản tạo lập sau ngày 22/4/2005
1.1	Cọc sắt V100x100x10: (0,1+0,09)*0,01*7850*2,2*5*0,001	Cột thép hình				Tấn	0,16	27.945.000	4.584.796						
1.2	Cọc sắt Y30x30x30x3: 0,03*0,003*3*7850*1,5*7*0,001	Cột thép hình				Tấn	0,02	27.945.000	621.909						
1.3	Hàng rào dây thép gai:	Tính theo dự toán công trình (được thống nhất tại Biên bản họp Hội đồng)	59		1,50	m²	88,50	29.250	2.588.625						

PHỤ LỤC V

BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI DỰ ÁN

Công trình: Hỗ trợ hạng mục mặt bằng trường THCS thị trấn Nông Trường Thái Bình, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1315 /QĐ-UBND ngày 31 /7/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

STT	Người có Cây trồng, vật nuôi; Loại Cây trồng, vật nuôi	Phân loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Số lượng		Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Đơn giá (Đồng)	Cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây cảnh trồng trên đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)		Vượt MĐ dưới 50% (tính 50% đơn giá)		Vượt MĐ từ trên 50% (không Bồi thường)						
										Số lượng	diện tích (m²)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	13	14,0	15	16	11	12	13	14=10*…*11	15
TỔNG CỘNG																	**123.274.200**	
1	**Công ty Cổ phần Chè Thái Bình Lạng Sơn**																**123.274.200**	
Thửa đất số 4, tờ 1124/TLBĐ, diện tích 1871.7 m²							**1871,1**											
1	Cây Chè hoa vàng	Cây Chè hoa vàng	Cây mới trồng, ĐKG <2cm	<2	Cây			5	5					50.000			250.000	
2	Cây Chè hoa vàng	Cây Chè hoa vàng	ĐKG từ >5cm đến 10 cm	>5-10	Cây			16	16					425.000			6.800.000	
3	Cây Chè trồng phân tán	Cây Chè trồng phân tán	Cho thu hoạch trên 5 năm	>5	Cây	3.300	106,1	637	35				602	105.000			22.638.000	
4	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG từ 2 đến 5cm	2-5	Cây	500	220,0	11	11					182.000			2.002.000	
5	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG trên 5 đến 10cm	>5-10	Cây	500	380,0	19	19					499.000			9.481.000	
6	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG trên 10 đến 15cm	>10-15	Cây	500	580,0	29	29					922.000			26.738.000	
7	Cây Bưởi	Cây Bưởi	ĐKG trên 15cm	>15	Cây	500	280,0	14	14					1.006.000			14.084.000	
8	Cây Cau cảnh	Cây Cau cảnh	ĐKG trên 5 đến 10cm	>5-10	Cây			3	3					118.000			354.000	
9	Cây Cau cảnh	Cây Cau cảnh	ĐKG trên 10 đến 15cm	>10-15	Cây			2	2					200.000			400.000	
10	Cây Cau cảnh	Cây Cau cảnh	ĐKG trên 15 đến 25cm	>15-25	Cây			7	7					264.000			1.848.000	
11	Cây Cau cảnh	Cây Cau cảnh	ĐKG trên 25 đến 35cm	>25-35	Cây			3	3					326.000			978.000	

/

STT	Người có Cây trồng, vật nuôi; Loại Cây trồng, vật nuôi	Phân loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí		Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Số lượng		Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Đơn giá (Đồng)	Cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây cảnh trồng trên đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
								Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)		Vượt MĐ dưới 50% (tính 50% đơn giá)		Vượt MĐ từ trên 50% (không Bồi thường)						
										Số lượng	diện tích (m²)							
12	Cây Cau cảnh	Cây Cau cảnh	ĐKG >35cm	>35	Cây			4	4					622.000			2.488.000	
13	Cây Mắc Ca	Cây Mắc Ca	Mới trồng, ĐKG < 5cm	<5	Cây	278		10					10	80.000			240.000	
14	Cây Cam	Cây Cam	ĐKG từ 2 đến 5cm	2-5	Cây	1.200	25,0	3	3					171.000			513.000	
15	Cây Cam	Cây Cam	ĐKG trên 5 đến 7cm	>5-7	Cây	1.200	91,7	11	11					480.000			5.280.000	
16	Cây Cam	Cây Cam	ĐKG trên 7 đến 10cm	>7-10	Cây	1.200	83,3	10	10					940.000			9.400.000	
17	Cây Cam	Cây Cam	ĐKG trên 10cm	>10	Cây	1.200	91,7	11	11					1.383.000			15.213.000	
18	Cây Tre	Cây Tre	Cây đã ra lá, cành		Cây			4	4					10.500			42.000	
19	Cây Long Não	Cây Long Não	ĐKG >20 đến 30cm	>20-30	Cây			2	2					155.000			310.000	
20	Cây Keo	Cây Keo	Mới trồng, ĐKG < 2cm	<2	Cây	3.000		1					1	11.000			3.300	
21	Cây Keo	Cây Keo	ĐKG >10 đến 20cm	>10-20	Cây	3.000		1					1	66.000			19.800	
22	Cây Keo	Cây Keo	ĐKG >30cm	>30	Cây	3.000	6,7	2	2					210.000			420.000	
23	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG >10 đến 20cm	>10-20	Cây	3.000		1					1	66.000			19.800	
24	Cây Xoan	Cây Xoan	ĐKG >30cm	>30	Cây	3.000	6,7	2	2					210.000			420.000	
25	Cây Lát hoa	Cây Lát hoa	ĐKG từ 5 đến 10cm	>5-10	Cây	800		3					3	67.000			60.300	
Thửa đất số 6, tờ 1125/TLBĐ, diện tích 409,0 m² (NTS)																		
26	Cá Trắm	Cá Trắm	Cá Trắm		m²			409	409					8.000			3.272.000	

STT	Người có Cây trồng, vật nuôi; Loại Cây trồng, vật nuôi	Phân loại Cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Số lượng	Nuôi, trồng chuyên canh vượt mật độ			Nuôi, trồng xen kẽ vượt mật độ (tính 30%)	Đơn giá (Đồng)	Cây lâu năm, cây lâm nghiệp, cây cảnh trồng trên đất trồng lúa (hỗ trợ 10%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
							Trong mật độ (Bồi thường 100%) (Cây, m2)	Vượt MĐ dưới 50% (tính 50% đơn giá)		Vượt MĐ từ trên 50% (không Bồi thường)						
								Số lượng	diện tích (m²)							